

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 51-PX Khai thác 1

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý		122	72.402,0	112.333.800	5.231.800	20	7.591.770	400.000					129.989.294	4.641.500	870.500	580.400	889.000	330.000		6.500.000		257.000			14.068.400	115.920.894	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	11.446.000	18	12.186,0	18.906.932	1.046.360	6	2.641.385	200.000					23.675.139	931.700	174.700	116.500	149.000	55.000		3.500.000					4.926.900	18.748.239	
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	23	14.858,0	23.052.617	1.011.203	3	1.209.577						26.079.782	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.000.000					2.304.900	23.774.882	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	20	12.776,0	19.822.334	869.507	3	1.209.577						22.707.803	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		500.000					1.804.900	20.902.903	
4	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	16	10.080,0	15.639.412	686.023	4	1.507.231	200.000					18.786.281	799.800	150.000	100.000	149.000	55.000		1.500.000		257.000			3.010.800	15.775.481	
5	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	16	10.353,0	16.062.979	704.603	1	376.808						17.898.005	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	16.665.205	
6	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	7	5.158,0	8.002.786	351.042								8.353.828				34.500								34.500	8.319.328	
7	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	1	586,0	909.197	39.882								949.079												949.079		
8	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	21	6.405,0	9.937.543	523.180	3	647.192						11.539.377	448.800	84.200	56.100	109.500	55.000							753.600	10.785.777	
2	31	Tổ cơ điện lò		358	250.610,1	283.187.725	3.160.522	51	10.897.808	960.000	480.000		6.800.000		313.170.403	8.323.100	1.561.600	1.041.100	2.509.000	990.000		16.900.000	44.000	273.000	598.000		32.239.800	280.930.603	
9	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	6.790.000	18	10.760,4	12.159.190	135.703	6	1.566.923				400.000		14.784.124	543.300	101.900	68.000	140.700	55.000			44.000				952.900	13.831.224	
10	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	21	14.890,1	16.825.655	187.783			320.000			400.000		18.255.746	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		2.200.000					3.150.800	15.104.946	
11	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	16	10.345,7	11.690.514	130.472						400.000		12.464.409	506.400	95.000	63.300	118.000	55.000		1.500.000					2.337.700	10.126.709	
12	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	23	15.074,9	17.034.478	190.114			320.000			400.000		18.394.900	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000		700.000					1.552.500	16.842.400	
13	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	21	14.481,6	16.364.109	182.632	3	675.462				400.000		18.072.511	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		700.000					1.518.900	16.553.611	
14	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.854.000	21	13.573,4	15.337.793	171.178						400.000		16.359.279	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		700.000					1.518.900	14.840.379	
15	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.854.000	22	18.392,9	20.783.795	231.958						400.000		21.866.061	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		1.000.000					1.818.900	20.047.161	
16	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.854.000	23	19.190,9	21.685.530	242.022	5	1.125.769	320.000	480.000		400.000		24.703.629	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000		500.000					1.352.500	23.351.129	
17	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.575.000	20	13.593,3	15.360.336	171.429						400.000		16.360.611	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.571.011	
18	HL-04767	Nguyễn Văn Trinh	5.575.000	20	13.552,4	15.314.063	170.913						400.000		16.313.822	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		500.000					1.289.600	15.024.222	
19	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.575.000	24	15.628,2	17.659.759	197.092	3	643.269				400.000		19.328.966	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	18.539.366	
20	HL-05473	Đình Quang Tuyền	5.575.000	11	8.244,1	9.315.799	103.969	4	857.692				200.000		10.906.306	446.100	83.700	55.800	103.200	55.000		1.000.000					1.743.800	9.162.506	
21	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.575.000	17	16.990,9	19.199.578	214.277	7	1.500.962				400.000		21.743.663	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		1.000.000					1.789.600	19.954.063	
22	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.527.000	24	19.113,2	21.597.729	241.042	3	637.731				400.000		23.301.656	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000		1.000.000					1.784.500	21.517.156	
23	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.309.000	27	16.049,3	18.135.543	202.402						400.000		19.146.330	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		1.800.000					2.561.600	16.584.730	
24	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	5.057.000	9	4.538,2	5.128.112	57.232	11	2.139.500				200.000		7.913.844	404.600	75.900	50.600	73.800	55.000		700.000		273.000			1.632.900	6.280.944	
25	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	18	10.172,3	11.494.607	128.286	9	1.750.500				400.000		14.162.393	404.600	75.900	50.600	136.300	55.000		1.800.000					2.522.400	11.639.993	
26	HL-07772	Trần Việt Tiến	5.057.000	23	16.018,8	18.101.135	202.018						400.000		19.092.153	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		1.800.000			598.000		3.133.100	15.959.053	
3	32	Tổ thợ lò		1.615	1.369.439,7	1.547.457.474	17.270.435	269	73.838.267	1.600.000	2.400.000	800.000	44.150.000		1.744.987.828	55.326.500	10.379.700	6.919.500	13.999.300	5.830.000	616.000	83.334.263	968.000	4.865.917	754.000	1.820.000	184.813.180	1.560.174.648	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương		C ô n g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	12	9.065,0	10.243.388	114.322						250.000		11.231.402	648.700	121.700	81.100	103.800	55.000		1.500.000		247.500			2.757.800	8.473.602	
28	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	21	17.222,1	19.460.856	217.193						500.000		20.801.741	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				242.250			1.297.750	19.503.991	
29	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	19	17.133,9	19.361.190	216.081	3	935.538				500.000		21.636.501	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	19.581.001	
30	HL-00481	Ngô Văn Ba	8.108.000	15	10.207,3	11.534.179	128.727						500.000		12.786.598	648.700	121.700	81.100	119.400	55.000		1.000.000		249.000			2.274.900	10.511.698	
31	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	9	7.976,0	9.012.826	100.588	3	935.538				250.000		10.922.644	648.700	121.700	81.100	100.700	55.000			44.000				1.051.200	9.871.444	
32	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	8.108.000	13	13.481,7	15.234.195	170.022	10	3.118.462				250.000		19.396.371	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000		230.000			1.985.500	17.410.871	
33	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	14	11.466,0	12.956.457	144.601						500.000		14.224.750				142.200	55.000							197.200	14.027.550	
34	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	12	10.238,0	11.568.870	129.115						250.000		12.571.677	648.700	121.700	81.100	117.200	55.000							1.023.700	11.547.977	
35	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	14	12.946,1	14.628.971	163.267	4	1.247.385	320.000			500.000		17.483.315				149.000	55.000							204.000	17.279.315	
36	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	19	13.554,5	15.316.436	170.939	3	935.538				500.000		17.546.605	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	15.791.105	
37	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	17	16.045,1	18.130.797	202.349						500.000		19.456.838	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.401.338	
38	HL-03839	Trần Đức Thọ	8.108.000	11	5.109,8	5.774.073	64.442	9	2.806.615				250.000		9.518.822	648.700	121.700	81.100	86.700	55.000							993.200	8.525.622	
39	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	11	6.289,0	7.106.527	79.313						250.000		8.059.532	648.700	121.700	81.100	72.100	55.000							978.600	7.080.932	
40	HL-03873	Lê Văn Dân	8.108.000	20	22.454,3	25.373.149	283.178			320.000			500.000		27.100.019	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		2.500.000					3.589.100	23.510.919	
41	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	18	14.063,7	15.891.885	177.362	4	1.247.385				500.000		18.440.324	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.800.000					2.855.500	15.584.824	
42	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	19	15.190,4	17.164.992	191.570	4	1.247.385				500.000		19.727.639	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	17.972.139	
43	HL-03915	Vũ Đình Bảo	8.108.000	17	12.223,0	13.811.907	154.148						500.000		15.089.747	648.700	121.700	81.100	142.400	55.000		1.000.000					2.048.900	13.040.847	
44	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	17	14.186,6	16.030.705	178.911						500.000		17.333.308	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	15.277.808	
45	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	9	6.428,2	7.263.856	81.068	8	2.494.769				250.000		10.713.385	648.700	121.700	81.100	98.600	55.000		1.000.000					2.005.100	8.708.285	
46	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	17	14.945,7	16.888.539	188.485						500.000		18.200.716	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	16.445.216	
47	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	18	12.382,7	13.992.310	156.161	5	1.559.231				500.000		16.831.394	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	14.775.894	
48	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	13	8.901,3	10.058.363	112.257						250.000		11.044.312	648.700	121.700	81.100	101.900	55.000			22.000				1.030.400	10.013.912	
49	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	17	14.979,3	16.926.507	188.909	5	1.559.231		480.000		500.000		20.278.339	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.500.000					2.555.500	17.722.839	
50	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	8.108.000	13	12.113,0	13.687.607	152.761						250.000		14.714.060	648.700	121.700	81.100	138.600	55.000		1.000.000	44.000				2.089.100	12.624.960	
51	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	17	17.011,1	19.222.370	214.532				480.000		500.000		21.040.594	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		2.500.000					3.555.500	17.485.094	
52	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	19	14.324,1	16.186.135	180.646	4	1.247.385				500.000		18.737.858	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	16.982.358	
53	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	17	16.017,8	18.099.948	202.005	4	1.247.385		480.000		500.000		21.153.030	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	19.097.530	
54	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	8.108.000	16	14.839,2	16.768.206	187.142	3	935.538				500.000		19.014.578	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.959.078	
55	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	17	16.500,0	18.644.887	208.087	4	1.247.385		480.000		500.000		21.704.051	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000	22.000				2.077.500	19.626.551	
56	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	19	19.516,4	22.053.342	246.127	4	1.247.385				500.000		24.670.546	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	23.615.046	
57	HL-04398	Lê Văn Khả	8.108.000	6	3.023,1	3.416.026	38.125	13	4.054.000						8.131.843	648.700	121.700	81.100	72.800	55.000		700.000		243.250			1.922.550	6.209.293	
58	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	16	12.962,6	14.647.593	163.475	6	1.871.077				500.000		17.805.837	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.500.000					2.555.500	15.250.337	
59	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	17	15.926,4	17.996.723	200.853						500.000		19.321.268				149.000	55.000							204.000	19.117.268	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	12	9.778,7	11.049.808	123.322						500.000		12.296.822	648.700	121.700	81.100	114.500	55.000		1.500.000					2.521.000	9.775.822	
61	HL-04509	Bùi Văn Trường	8.108.000	17	16.386,0	18.516.068	206.649	4	1.247.385				500.000		21.093.794	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	19.338.294	
62	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	13	10.929,3	12.350.068	137.833	8	2.494.769	320.000			500.000		16.426.362	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	15.337.262	
63	HL-04741	Lê Bá Chiến	8.108.000	19	16.076,6	18.166.392	202.746						500.000		19.492.830	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.437.330	
64	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	8.108.000	11	8.601,0	9.719.071	108.470						250.000		10.701.233	648.700	121.700	81.100	98.500	55.000			44.000	229.000	208.000		1.486.000	9.215.233	
65	HL-00202	Vũ Văn Tiến	7.051.000	20	13.089,3	14.790.820	165.073	3	813.577				500.000		16.811.855	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000					1.944.500	14.867.355	
66	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	19	16.295,0	18.413.182	205.501	4	1.084.769				500.000		20.745.837	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000			273.000		1.917.500	18.828.337	
67	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	18	17.236,8	19.477.466	217.379	4	1.084.769				500.000		21.821.999	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000	22.000				1.966.500	19.855.499	
68	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	20	13.089,3	14.790.820	165.073	3	813.577				500.000		16.811.855	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.867.355	
69	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	18	6.557,3	7.409.648	82.696						500.000		8.534.729	564.100	105.800	70.600	77.900	55.000							873.400	7.661.329	
70	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	18	12.926,6	14.606.913	163.021	4	1.084.769				500.000		16.897.088	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000					1.944.500	14.952.588	
71	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	20	16.902,9	19.100.162	213.168	4	1.084.769				500.000		21.440.484	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.495.984	
72	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	19	20.248,2	22.880.328	255.356	4	1.084.769				500.000		25.262.838	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000					1.944.500	23.318.338	
73	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	12	9.372,0	10.590.296	118.193	6	1.627.154				250.000		13.128.028	564.100	105.800	70.600	123.900	55.000		1.000.000			288.250		2.207.650	10.920.378	
74	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	16	13.313,8	15.044.481	167.904			320.000			500.000		16.574.770	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		1.500.000					2.478.100	14.096.670	
75	HL-04531	Phạm Văn Tư	7.051.000	13	10.733,6	12.128.929	135.365						250.000		13.056.679	564.100	105.800	70.600	123.200	55.000							918.700	12.137.979	
76	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	18	14.508,9	16.394.958	182.976	4	1.084.769				500.000		18.705.088	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.760.588	
77	HL-04559	Đỗ Minh Hải	7.051.000	16	13.796,9	15.590.346	173.996						500.000		16.806.727	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000					1.944.500	14.862.227	
78	HL-04569	Hứa Văn Chiêu	7.051.000	18	18.840,2	21.289.241	237.599	5	1.355.962				500.000		23.925.187	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000					1.944.500	21.980.687	
79	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000	17	17.175,9	19.408.650	216.611						500.000		20.667.646	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000	22.000				1.966.500	18.701.146	
80	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	16	14.113,1	15.947.662	177.984	6	1.627.154	320.000	480.000		500.000		19.595.185	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		1.000.000					1.978.100	17.617.085	
81	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	19	18.272,1	20.647.348	230.435						500.000		21.920.168	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		500.000					1.444.500	20.475.668	
82	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	17	16.152,2	18.251.819	203.700						500.000		19.497.904	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000					1.944.500	17.553.404	
83	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	16	13.752,9	15.540.683	173.442						500.000		16.756.510	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000					1.644.500	15.112.010	
84	HL-04819	Ma Văn Tốt	7.051.000	19	16.890,3	19.085.924	213.009	4	1.084.769			800.000	500.000		22.226.087	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.800.000					2.744.500	19.481.587	
85	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	10	7.720,0	8.723.547	97.359						250.000		9.613.291	564.100	105.800	70.600	88.700	55.000		1.000.000					1.884.200	7.729.091	
86	HL-05246	Phạm Văn Chiêu	7.051.000	13	10.318,5	11.659.880	130.130	6	1.627.154				250.000		14.209.549	564.100	105.800	70.600	134.700	55.000		500.000	44.000	229.000	416.000		2.119.200	12.090.349	
87	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuấn	7.051.000	17	13.927,2	15.737.641	175.640						500.000		16.955.666	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.011.166	
88	HL-07698	Trần Văn Thao	7.051.000	20	19.695,9	22.256.233	248.391	3	813.577				500.000		24.360.586	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000					1.644.500	22.716.086	
89	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	18	18.146,1	20.504.969	228.846	5	1.244.038				500.000		22.975.468	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.000.000					1.883.400	21.092.068	
90	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	8	6.673,4	7.540.863	84.160	11	2.736.885				250.000		11.109.523	517.600	97.100	64.700	104.300	55.000							838.700	10.270.823	
91	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	16	16.014,0	18.095.711	201.958	3	746.423				500.000		20.041.707	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		700.000	22.000				1.605.400	18.436.307	
92	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	11	7.762,1	8.771.097	97.890	7	1.741.654				250.000		11.358.256	517.600	97.100	64.700	106.800	55.000		700.000			222.000	494.000	2.257.200	9.101.056	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương		C ô n g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
93	HL-05430	Hoàng Văn Bun	6.469.000	17	14.387,1	16.257.325	181.440	5	1.244.038				500.000		18.680.418	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.500.000					2.383.400	16.297.018	
94	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	16	13.668,9	15.445.764	172.383	2	497.615				500.000		17.113.377	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.000.000					1.883.400	15.229.977	
95	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.469.000	18	18.176,6	20.539.377	229.230						500.000		21.766.222	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	20.882.822	
96	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	17	16.292,9	18.410.809	205.474	5	1.244.038				500.000		20.857.936	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		700.000					1.583.400	19.274.536	
97	HL-06309	Nguyễn Văn Hào	6.469.000	16	11.301,2	12.770.234	142.522	3	746.423				500.000		14.656.794	517.600	97.100	64.700	139.800	55.000		500.000					1.374.200	13.282.594	
98	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	17	11.394,6	12.875.820	143.701						500.000		14.017.136	517.600	97.100	64.700	133.400	55.000							867.800	13.149.336	
99	HL-06906	Tần A Chằm	6.469.000	20	20.317,5	22.958.636	256.230						500.000		24.212.481	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		700.000					1.583.400	22.629.081	
100	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	11	6.020,0	6.802.559	75.920						250.000		7.626.094	517.600	97.100	64.700	69.500	55.000		700.000	44.000				1.547.900	6.078.194	
101	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	6.161.000	4	3.518,0	3.975.316	44.367								4.493.606				44.900	55.000							99.900	4.393.706	
102	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	17	14.359,8	16.226.476	181.096						500.000		17.381.495	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	16.530.395	
103	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	12	11.830,6	13.368.475	149.199	4	947.846				250.000		15.189.443	492.900	92.500	61.700	145.400	55.000		1.000.000					1.847.500	13.341.943	
104	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	6.161.000	13	10.247,0	11.579.040	129.228						250.000		12.432.191	492.900	92.500	61.700	117.900	55.000			44.000				864.000	11.568.191	
105	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	16	13.488,9	15.242.342	170.113						500.000		16.386.378	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.000.000		312.750			2.163.850	14.222.528	
106	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	6.161.000	17	13.952,0	15.765.665	175.953	4	947.846				500.000		17.863.387	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			44.000				895.100	16.968.287	
107	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	17	15.872,9	17.936.212	200.178						500.000		19.110.313	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.000.000					1.851.100	17.259.213	
108	HL-06847	Nguyễn Văn Cừ	6.161.000	15	12.839,0	14.507.926	161.916	5	1.184.808				500.000		16.828.573	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.000.000	22.000	312.750			2.185.850	14.642.723	
109	HL-07716	Lý Văn Kiên	5.867.000	7	5.119,0	5.784.435	64.557						250.000		6.550.300				65.500	55.000		700.000	44.000				864.500	5.685.800	
110	HL-07767	Đinh Duy Thắng	5.867.000	7	5.812,0	6.567.520	73.297						250.000		7.342.125				73.400	55.000							128.400	7.213.725	
111	HL-06766	Phùng Cẩm Thành	5.867.000	13	11.054,0	12.490.945	139.405						250.000		13.331.658				133.300	55.000	616.000						804.300	12.527.358	
112	HL-06803	Vì Nhật Đại	5.867.000	17	14.422,8	16.297.666	181.890	5	1.128.269				500.000		18.559.133	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			44.000				864.200	17.694.933	
113	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	17	15.019,2	16.971.594	189.412						500.000		18.112.314	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.500.000	44.000				2.364.200	15.748.114	
114	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	17	15.234,5	17.214.825	192.126	4	902.615				500.000		19.260.874	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.800.000					2.620.200	16.640.674	
115	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	19	17.670,5	19.967.488	222.848						500.000		21.141.644	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		700.000					1.520.200	19.621.444	
116	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	17	16.779,0	18.960.156	211.605	5	1.128.269				500.000		21.251.338	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.800.000	22.000				2.642.200	18.609.138	
117	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	14	10.854,0	12.264.946	136.883						500.000		13.353.137	469.400	88.100	58.700	127.400	55.000		1.200.000		268.000	130.000		2.396.600	10.956.537	
118	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	17	16.055,0	18.142.040	202.475						500.000		19.295.823	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.800.000	44.000				2.664.200	16.631.623	
119	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	16	11.594,0	13.101.141	146.216						500.000		14.198.665	469.400	88.100	58.700	135.800	55.000		1.800.000	44.000	243.250			2.894.250	11.304.415	
120	HL-07683	Cử A Da	5.867.000	17	12.713,4	14.366.055	160.333						500.000		15.477.696	469.400	88.100	58.700	148.600	55.000		1.500.000					2.319.800	13.157.896	
121	HL-07688	Thào A Sử	5.867.000	5	3.620,0	4.090.575	45.653	6	1.353.923						5.941.459	469.400	88.100	58.700	53.300	55.000		700.000	44.000				1.468.500	4.472.959	
122	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	11	9.860,0	11.141.733	124.348	9	2.030.885				250.000		13.998.274	469.400	88.100	58.700	133.800	55.000		1.500.000	44.000	222.250			2.571.250	11.427.024	
123	HL-07709	Hoàng Văn Viễn	5.867.000	11	9.864,0	11.146.253	124.398	4	902.615				250.000		12.874.574	469.400	88.100	58.700	122.600	55.000		2.200.000	44.000	232.000		598.000	3.867.800	9.006.774	
124	HL-07715	Đặng Đình Thắng	5.867.000	18	15.736,4	17.781.968	198.456	4	902.615				500.000		19.834.347	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	19.014.147	
125	HL-07721	Chảo Văn Chung	5.867.000	11	7.715,0	8.717.897	97.296						250.000		9.516.501	469.400	88.100	58.700	89.000	55.000		1.500.000	22.000	337.000		728.000	3.347.200	6.169.301	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
126	HL-07727	Vì Văn Mít	5.867.000	4	3.015,0	3.406.929	38.023	6	1.353.923						5.927.144	469.400	88.100	58.700	53.100	55.000		1.500.000					2.224.300	3.702.844	
127	HL-07752	Trần Văn Việt	5.867.000	13	10.197,0	11.522.540	128.598						250.000		12.352.446	469.400	88.100	58.700	117.400	55.000		1.500.000	44.000	220.000			2.552.600	9.799.846	
128	HL-07754	Điệp Văn Lừu	5.867.000	15	12.073,7	13.643.153	152.265						500.000		14.746.726	469.400	88.100	58.700	141.300	55.000		1.000.000					1.812.500	12.934.226	
129	HL-07828	Phảng A Sang	5.867.000	16	12.789,5	14.452.059	161.293						500.000		15.564.660	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.500.000	44.000				2.364.200	13.200.460	
130	HL-07896	Tô Văn Phú	5.867.000	18	16.293,9	18.411.996	205.487	4	902.615				500.000		20.471.406	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000					1.820.200	18.651.206	
131	HL-07503	Triệu Quý Toàn	5.013.000	17	15.429,8	17.435.512	194.589						400.000		18.415.716	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		1.500.000	44.000	264.667			2.539.167	15.876.549	
132	HS21-209	Hoàng Văn Quyết		12	8.833,0	9.981.233	111.396						250.000		10.342.629					55.000		1.034.263					1.089.263	9.253.366	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		98	39.349,0	44.464.101	496.243	17	3.384.193					172.254	50.492.405	2.054.900	385.500	257.100	477.900	275.000		700.000					4.150.400	46.342.005	
133	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	19	11.964,0	13.519.238	150.882	4	862.000						14.963.120	448.300	84.100	56.100	143.700	55.000		700.000					1.487.200	13.475.920	
134	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	20	5.420,0	6.124.563	68.353	3	615.808					57.418	7.276.680	427.000	80.100	53.400	67.200	55.000							682.700	6.593.980	
135	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	17	10.583,0	11.958.718	133.466	4	821.077						13.323.799	427.000	80.100	53.400	127.600	55.000							743.100	12.580.699	
136	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	21	5.691,0	6.430.791	71.771	3	542.654					57.418	7.464.403	376.300	70.600	47.100	69.700	55.000							618.700	6.845.703	
137	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	21	5.691,0	6.430.791	71.771	3	542.654					57.418	7.464.403	376.300	70.600	47.100	69.700	55.000							618.700	6.845.703	
Tổng cộng				2.193	1.731.800,8	1.987.443.100	26.159.000	357	95.712.038	2.960.000	2.880.000	800.000	50.950.000	172.254	2.238.639.930	70.346.000	13.197.300	8.798.100	17.875.200	7.425.000	616.000	107.434.263	1.012.000	5.395.917	1.352.000	1.820.000	235.271.780	2.003.368.150	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng